**開南大學國際專修部學生工讀宣導評量測驗切結書**

**Thư cam kết và bảng đánh giá của sinh viên**

**Khoa Quốc tế hệ Đại học dự bị Trường Kainan**

|  |  |
| --- | --- |
| **學生名字Họ và tên sinh viên：** | **學號 Mã số sinh viên：** |
| **學系 Ngành học：** | **班級Lớp：** |

1.□我了解外國學生在臺灣工讀的相關規定，且應具備工作許可。

Tôi đã hiểu các quy định liên quan đối với sinh viên nước ngoài đi làm thêm tại Đài Loan và phải có giấy phép lao động.

2.□我知道工讀前須先申請工作許可，我也知道工作許可有效期限。

Tôi đã hiểu trước khi đi làm thêm nhất định phải đăng ký xin giấy phép lao động, và Tôi cũng đã hiểu rõ thời gian hiệu lực của giấy phép lao động

1. 每學年上學期10月1日起至次年9月30日止之期間申請工作許可者，其許可期間不得逾次年9月30日；每學年下學期4月1日起至今年9月30日止之期間申請工作許可者，其許可期間不得逾今年9月30日。

Đối với những người nộp đơn xin giấy phép lao động từ ngày 1 tháng 10 của học kỳ đầu tiên mỗi năm học đến ngày 30 tháng 9 năm sau, thời gian cấp giấy phép không quá ngày 30 tháng 9 năm sau; đối với những người nộp đơn xin giấy phép lao động từ ngày 1 tháng 4 của học kỳ thứ hai mỗi năm học đến ngày 30 tháng 9 cùng năm , thời gian cấp giấy phép lao động không quá ngày 30 tháng 9 cùng năm.

1. 工作許可會因休學、退學、畢業、語文學習或技術訓練階段性課程結束，失其效力。

Giấy phép lao động sẽ mất hiệu lực do bảo lưu học tập, thôi học, tốt nghiệp, hoàn thành các khóa học định kỳ về ngôn ngữ hoặc đào tạo kỹ thuật.

1. 每學期完成註冊後，才能申請工作許可。

Sau khi hoàn thành đăng ký (bao gồm đóng hết các khoản phí cho nhà trường v.v..)mỗi học kỳ, bạn mới có thể xin giấy phép lao động

1. 工作許可期限最多為\_\_\_\_個月。

Thời hạn tối đa của giấy phép lao động là \_\_\_\_ tháng.

3.□我了解在臺灣工讀的相關權益及規定(勞基法、就業服務法、雇主聘僱外國人許可及管理辦法規定)。

Tôi đã hiểu các quyền và quy định liên quan của việc đi làm thêm tại Đài Loan (Luật Tiêu chuẩn Lao động, Luật Dịch vụ Việc làm, Giấy phép sử dụng lao động và Các biện pháp quản lý tuyển dụng người nước ngoài).

1. 除了寒暑假之外，學期間工讀每週上限\_\_\_\_小時。

Ngoại trừ kỳ nghỉ đông và nghỉ hè, số giờ vừa học vừa làm tối đa mỗi tuần trong học kỳ là \_\_\_\_giờ.

1. 基本工資： \_\_\_\_元/時。

Lương cơ bản: \_\_\_\_ đài tệ / giờ.

1. 未依規定申請工作許可，及受聘僱為他人工作者，依就業服務法規定，處新台幣NT$\_\_\_\_萬元以上NT$\_\_\_\_萬元以下罰鍰。

Những người không nộp đơn xin giấy phép lao động theo quy định và được thuê làm cho người khác sẽ bị phạt không dưới \_\_\_\_ mười nghìn Đài tệ nhưng không quá \_\_\_\_ mười nghìn Đài tệ theo Điều khoản của Đạo luật Dịch vụ Việc làm

1. 雇主應該幫我加保勞保。

Chủ thuê lao động phải giúp người được thuê tham gia bảo hiểm lao động .

1. 雇主應該提供薪資單給我。

Chủ thuê lao động phải cung cấp bảng lương cho người được thuê tham khảo .

1. 我須與雇主簽訂工讀契約。

Tôi nhất định phải ký hợp đồng lao động với chủ thuê lao động.

4.□找到工作或更換工作後，我會如實告知班級老師或國際專修部的輔導老師。

Sau khi tìm được việc làm hoặc chuyển đổi công việc, tôi sẽ khai báo trung thực với giáo viên chủ nhiệm lớp hoặc Thầy Cô phụ đạo khoa Quốc tế dự bị Đại học .

5.□我會配合國際專修部做工讀情形的調查，並如實告知。

Tôi sẽ hợp tác với khoa Quốc tế dự bị Đại học để điều tra tình hình vừa học vừa làm và báo cáo sự thật.

6.□工讀期間如有任何問題，我會第一時間告知班級老師或國際專修部的輔導老師。

Nếu có vấn đề gì trong thời gian đi làm thêm , tôi sẽ thông báo cho giáo viên chủ nhiệm hoặc Thầy Cô phụ đạo khoa Quốc tế dự bị Đại học trong thời gian sớm nhất.

7.□我知道不可以從事毒品、色情或是八大行業(酒吧酒店、舞廳、KTV、包廂式理髮、按摩等工作)，經查獲屬實者不得辦理工作證，情節重大者給予退學處分。

Tôi biết rằng tôi không được phép tham gia hoặc làm công việc liên quan đến ma túy, khiêu dâm hoặc tám ngành công nghiệp khác như : (quán bar, khách sạn, vũ trường, KTV, cắt tóc riêng, mát xa, v.v.). Những trường hợp bị phát hiện sẽ không được phép xin giấy phép lao động và sẽ bị thôi học .

8.□我知道不可以在學期期間不能從事晚上10點以後的工作。

Tôi biết trong thời gian học, tôi không thể làm việc sau 10 giờ tối

9.□我知道可以在國際專修部官網查到法規的相關連結。

Tôi biết có thể tìm thấy các liên kết liên quan đến các quy định trên trang web chính thức của khoa Quốc tế dự bị Đại học.

10.□我已經了解上述之注意事項及規定，並願意遵守，如有問題自負法律責任並同意依相關規定處理，絕無異議。

Tôi đã hiểu các biện pháp phòng ngừa và quy định nêu trên và sẵn sàng tuân theo nếu có vấn đề gì Tôi sẽ chịu trách nhiệm pháp lý và đồng ý xử lý theo các quy định liên quan mà không có bất kỳ phản đối nào.

此致 開南大學國際專修部 Trân trọng, khoa Quốc tế dự bị Đại học Kainan

簽名 Ký tên: 日期 Ngày tháng :